

yǒu
...有... have

yì nián yǒu jǐ ge yuè
: 一 年 有 幾 個 月 ?

yì nián yǒu shí èr ge yuè
: 一 年 有 十 二 個 月 。

(There are twelve months in a year.)

zuǒ yòu
左 、 右 left, right

dà shù de biān shàng yǒu shén me
: 大 樹 的 邊 上 有 什 麼 ?

dà shù de zuǒ biān yǒu yí ge qiú
: 大 樹 的 左 邊 有 一 個 球 。

(There is a ball on the left side of the big tree.)

dà shù de yòu biān yǒu yì bǎ yǐ zi
: 大 樹 的 右 邊 有 一 把 椅 子 。

(There is a chair on the right side of the big tree.)



xiāng fǎn cí lián lián kàn
相 反 詞 連 連 看 :

